

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2024

THÔNG BÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ
KHÍ DẦU MỎ HÓA LỎNG

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức kê khai hiện hành (Đã bao gồm VAT)				Mức kê khai mới (Đã bao gồm VAT)				Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
				Giá kê khai	Giá kê khai bán buôn	Giá kê khai bán lẻ	Thời gian thực hiện	Giá kê khai	Giá kê khai bán buôn	Giá kê khai bán lẻ	Thời gian thực hiện			
I	DNTN LÊ VĂN TIỀN I													
1	ELF GAZ	12.5kg	đ/bình		393.000	452.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 02/01/2024		398.000	457.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 01/02/2024	5.000	1,18	
2	TOTAL GAZ (xanh, xám, cam)	12kg	đ/bình		320.000	404.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 02/01/2024		325.000	409.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 01/02/2024	5.000	1,38	
3	TOTAL GAZ (xanh, xám, cam)	45kg	đ/bình		1.408.000	1.462.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 02/01/2024		1.427.000	1.481.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 01/02/2024	19.000	1,32	
4	SAIGONPETRO Gas	12kg	đ/bình		316.000	405.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 02/01/2024		321.000	410.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 01/02/2024	5.000	1,39	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức kê khai hiện hành (Đã bao gồm VAT)				Mức kê khai mới (Đã bao gồm VAT)				Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
				Giá kê khai	Giá kê khai bán buôn	Giá kê khai bán lẻ	Thời gian thực hiện	Giá kê khai	Giá kê khai bán buôn	Giá kê khai bán lẻ	Thời gian thực hiện			
5	SAIGONPETRO Gas	45kg	đ/bình		1.506.000	1.570.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 02/01/2024		1.525.000	1.589.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 01/02/2024	19.000	1,24	
6	ORIGIN Gas (xám, xanh, đỏ)	12kg	đ/bình		330.000	406.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 02/01/2024		335.000	411.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 01/02/2024	5.000	1,36	
7	Dầu khí 12kg	12kg	đ/bình		330.000	406.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 02/01/2024		335.000	411.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 01/02/2024	5.000	1,36	
8	Siam gas	12kg	đ/bình		399.000	460.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 02/01/2024		404.000	465.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 01/02/2024	5.000	1,16	
9	GAS MỸ TRÀ 12 KG	12 kg	đ/bình		330.000	413.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 02/01/2024		335.000	418.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 01/02/2024	5.000	1,35	
10	GAS PETIMEX 12 KG	12 Kg	đ/bình		330.000	413.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 02/01/2024		335.000	418.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 01/02/2024	5.000	1,35	
II	DNTN Đức Ký													
1	Elf gas	12,5 kg	đ/bình	460.000		460.000	Thực hiện từ ngày 02/01/2024	465.000		465.000	Thực hiện từ ngày 01/02/2024	5.000	1,09	
2	Gas Total (xám, cam, xanh)	12kg	đ/bình	420.000		420.000	Thực hiện từ ngày 02/01/2024	425.000		425.000	Thực hiện từ ngày 01/02/2024	5.000	1,19	
III	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU AN GIANG													

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức kê khai hiện hành (Đã bao gồm VAT)				Mức kê khai mới (Đã bao gồm VAT)				Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
				Giá kê khai	Giá kê khai bán buôn	Giá kê khai bán lẻ	Thời gian thực hiện	Giá kê khai	Giá kê khai bán buôn	Giá kê khai bán lẻ	Thời gian thực hiện			
1	Gas PETROLIMEX	LPG loại 12kg, van ngang và van đứng	đ/bình		361.000	436.000	Thời gian thực hiện ngày 05/01/2024		366.000	441.000	Thực hiện từ ngày 02/02/2024	5.000	1,25	
2	Gas PETROLIMEX	LPG loại 48kg	đ/bình		1.456.000	1.758.000	Thời gian thực hiện ngày 05/01/2024		1.476.000	1.778.000	Thực hiện từ ngày 02/02/2024	20.000	1,24	
IV	Cty TNHH SX TM DV Thủy Trinh													
1	Elf gas	12,5 kg	đ/bình		414.000	422.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 02/01/2024		419.000	427.000	Thực hiện từ ngày 02/02/2024	5.000	1,2	
2	TOTAL GAZ (xanh, xám, cam)	12kg	đ/bình		369.000	376.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 02/01/2024		374.000	381.000	Thực hiện từ ngày 02/02/2024	5.000	1,34	
3	Gas PETROLIMEX	LPG loại 12kg, van ngang và van đứng	đ/bình			378.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 02/01/2024			383.000	Thực hiện từ ngày 02/02/2024	5.000	1,32	
4	Gas SP (xám, đỏ)	12kg	đ/bình		371.000	378.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 02/01/2024		376.000	383.000	Thực hiện từ ngày 02/02/2024	5.000	1,34	
5	Gas SP 45kg	45kg	đ/bình		1.374.000	1.395.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 02/01/2024		1.393.000	1.414.000	Thực hiện từ ngày 02/02/2024	19.000	1,37	
6	Gas PetroVietnam (Dầu khí) (Màu xám, hồng, đỏ)	12kg	đ/bình		380.000	387.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 02/01/2024		385.000	392.000	Thực hiện từ ngày 02/02/2024	5.000	1,3	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức kê khai hiện hành (Đã bao gồm VAT)				Mức kê khai mới (Đã bao gồm VAT)				Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
				Giá kê khai	Giá kê khai bán buôn	Giá kê khai bán lẻ	Thời gian thực hiện	Giá kê khai	Giá kê khai bán buôn	Giá kê khai bán lẻ	Thời gian thực hiện			
7	Gas Siam (màu xanh)	12kg	đ/bình			409.000	Thực hiện áp dụng từ ngày 02/01/2024			414.000	Thực hiện từ ngày 02/02/2024	5.000	1,22	
V	Công ty TNHH MTV Gas Bình An Long Xuyên													
1	Elf gas	12,5 kg	đ/bình	478.700		478.700	Thực hiện từ ngày 03/01/2024	483.700		483.700	Thực hiện từ ngày 05/02/2024	5.000	1,04	
2	Mỹ Trà	12kg	đ/bình	437.500		437.500	Thực hiện từ ngày 03/01/2024	442.500		442.500	Thực hiện từ ngày 05/02/2024	5.000	1,14	
3	Saigon petro (Gas SP)	12kg	đ/bình	436.500		436.500	Thực hiện từ ngày 03/01/2024	441.500		441.500	Thực hiện từ ngày 05/02/2024	5.000	1,15	
4	H-gas	12kg	đ/bình	409.000		409.000	Thực hiện từ ngày 03/01/2024	414.000		414.000	Thực hiện từ ngày 05/02/2024	5.000	1,22	
5	Total gas	12kg	đ/bình	436.400		436.400	Thực hiện từ ngày 03/01/2024	441.400		441.400	Thực hiện từ ngày 05/02/2024	5.000	1,15	
6	Gas Phoenix	12kg	đ/bình	396.000		396.000	Thực hiện từ ngày 03/01/2024	401.000		401.000	Thực hiện từ ngày 05/02/2024	5.000	1,26	
7	Gas GD	12kg	đ/bình	396.000		396.000	Thực hiện từ ngày 03/01/2024	401.000		401.000	Thực hiện từ ngày 05/02/2024	5.000	1,26	
8	Gas Petro Vietnam	12kg	đ/bình	396.000		396.000	Thực hiện từ ngày 03/01/2024	401.000		401.000	Thực hiện từ ngày 05/02/2024	5.000	1,26	
9	LPG Petrolimex	12 kg	đ/bình	436.000		436.000	Thực hiện từ ngày 03/01/2024	441.000		441.000	Thực hiện từ ngày 05/02/2024	5.000	1,15	



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức kê khai hiện hành (Đã bao gồm VAT)				Mức kê khai mới (Đã bao gồm VAT)				Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
				Giá kê khai	Giá kê khai bán buôn	Giá kê khai bán lẻ	Thời gian thực hiện	Giá kê khai	Giá kê khai bán buôn	Giá kê khai bán lẻ	Thời gian thực hiện			
10	MT Gas	12kg	đ/bình	465.000		465.000	Thực hiện từ ngày 03/01/2024	470.000		470.000	Thực hiện từ ngày 05/02/2024	5.000	1,08	
VI	DNTN Nguyễn Thị Bo													
1	TOTAL GAZ (xanh, xám, cam)	12kg	đ/bình	376.000		376.000	Thực hiện áp dụng từ 03/01/2024	381.000		381.000	Thực hiện áp dụng từ 05/02/2024	5.000	1,33	
2	SP 12 Gas	Bình 12 kg	đ/bình	376.000		376.000	Thực hiện áp dụng từ 03/01/2024	381.000		381.000	Thực hiện áp dụng từ 05/02/2024	5.000	1,33	

LẬP BIỂU



Dương Tuyết Nhung

PHÒNG QUẢN LÝ GIÁ - CÔNG SẢN



Lê Thị Hậu

An Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2024

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Kim Hai